

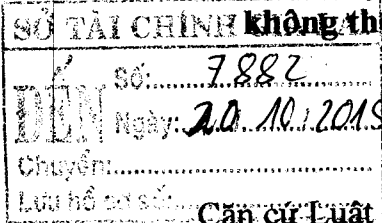
Số: 30 /2015/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 19 tháng 10 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, thuê mặt nước**

**không thông qua hình thức đấu giá trên địa bàn tỉnh Gia Lai**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân,  
Ủy ban nhân dân năm 2004;  
Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;  
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy  
định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;  
Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy  
định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;  
Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính  
hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của  
Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;  
Căn cứ Thông tư số 207/2014/TT-BTC ngày 26/12/2014 của Bộ Tài chính  
qui định về xác định tiền thuê đất đối với Công ty nông, lâm nghiệp sử dụng đất vào  
mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản;  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất không thông qua hình  
thức đấu giá trên địa bàn tỉnh Gia Lai được quy định như sau:

1/ Đối với đất thuê tại các phường thuộc thành phố: Tỷ lệ phần trăm (%) tính  
đơn giá thuê đất một năm là 2%.

2/ Đối với đất thuê tại các xã thuộc thành phố và các phường thuộc thị xã: Tỷ  
lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1,7%.

3/ Đối với đất thuê tại các xã thuộc thị xã; thị trấn thuộc các huyện và trung  
tâm hành chính huyện: Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1,5%.

4/ Đối với đất thuê tại các xã còn lại là 1,1%.

5/ Các trường hợp thuê đất tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn,  
đặc biệt khó khăn; đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp,  
nuôi trồng thủy sản; đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc  
lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư thì đơn giá  
thuê đất một năm được tính bằng 0,5% .

**Điều 2. Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm:**

1/ Đối với đất thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất), tiền thuê đất được xác định như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền hàng năm có cùng mục đích sử dụng.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

2/ Đối với đất xây dựng công trình ngầm không gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt có thu tiền thuê đất thì số tiền thuê đất phải nộp của phần diện tích vượt thêm này được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

**Điều 3. Đơn giá thuê đất có mặt nước trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất có mặt nước trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê:**

1/ Đối với phần diện tích đất không có mặt nước trả tiền thuê đất hàng năm thì đơn giá thuê đất áp dụng tỷ lệ phần trăm theo khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 1 nhân (x) giá đất tính thu tiền thuê đất.

2/ Đối với phần diện tích đất không có mặt nước trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì đơn giá thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê là giá đất của thời hạn thuê đất và được xác định theo qui định tại khoản 4, khoản 5 Điều 4, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ qui định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3/ Đối với phần diện tích đất có mặt nước thì đơn giá thuê đất bằng 50% đơn giá thuê đất của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng.

**Điều 4. Các tổ chức kinh tế; hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài (bao gồm cả tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài) thuê đất để trồng cây cao su đến thời điểm có hiệu lực thi hành Thông tư số 207/2014/TT-BTC ngày 26/12/2014 của Bộ Tài chính mà chưa có quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất, chưa bàn giao mặt bằng, chưa có đơn giá thuê đất thì đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất áp dụng phương pháp tính tiền thuê đất theo qui định tại Thông tư số 207/2014/TT-BTC ngày 26/12/2014 của Bộ Tài chính và Bảng giá đất, Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 theo Hồ sơ địa chính; đồng thời phải nộp tiền thuê đất hàng năm không được ổn định theo qui định tại khoản 1, điều 5, Thông tư số 207/2014/TT-BTC ngày 26/12/2014 của Bộ Tài chính.**

**Điều 5. Đối với các trường hợp sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản chưa có quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất, đơn giá thuê đất thì đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất áp dụng phương pháp tính tiền thuê đất theo qui định tại Thông tư số 207/2014/TT-BTC ngày 26/12/2014 của Bộ Tài chính.**

**Điều 6. Ngoài các đối tượng được qui định tại điều 2, chương I, Thông tư số 207/2014/TT-BTC ngày 26/12/2014 của Bộ Tài chính, cho phép các đối tượng là cơ quan, tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất**

nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đến thời điểm phải xác định lại đơn giá thuê đất cho chu kỳ ổn định tiếp theo được áp dụng việc tính thu tiền thuê đất theo qui định tại Thông tư số 207/2014/TT-BTC ngày 26/12/2014 của Bộ Tài chính.

**Điều 7. Khung giá thuê mặt nước:**

1/ Dự án sử dụng mặt nước cố định: Từ 20.000.000 đồng/km<sup>2</sup>/năm đến 300.000.000 đồng/km<sup>2</sup>/năm.

2/ Dự án sử dụng mặt nước không cố định: Từ 100.000.000 đồng/km<sup>2</sup>/năm đến 750.000.000 đồng/km<sup>2</sup>/năm.

3/ Căn cứ vào khung giá quy định tại điểm 7.1, điểm 7.2 khoản này, Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định và trình UBND tỉnh quyết định đơn giá thuê mặt nước của từng dự án cụ thể.

**Điều 8.** Các nội dung khác thực hiện theo Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 207/2014/TT-BTC ngày 26/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về xác định tiền thuê đất đối với Công ty nông, lâm nghiệp sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

**Điều 9.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Thay thế Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

**Nơi nhận:**

- Như điều 9;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Thường trực tỉnh ủy ( báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh( báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản ( Bộ Tư pháp);
- Sở Tư pháp;
- Báo Gia Lai, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT-Website, CNXD, NL, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đào Xuân Liên**

